

**TEST 15**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. talks

B. takes

C. **decides**

D. completes

- talks => âm /s/

- takes => âm /s/

- decides => âm /z/

- completes => âm /s/

=> chọn C

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. **ward**

B. grand

C. backdrop

D. accidental

A. **ward** /wɔ:d/ => phát âm /ɔ:/

B. grand /grænd/ => phát âm /æ/

C. backdrop /'bækdrɒp/ => phát âm /æ/

D. accidental /,æksɪ'dentl/ => phát âm /æ/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. **depressed**

B. stunning

C. current

D. royal

A. **depressed** /dɪ'prest/ => nhấn âm 2

B. stunning /'stʌnɪŋ/ => nhấn âm 1

C. current /'kʌrənt/ => nhấn âm 1

D. royal /'rɔɪəl/ => nhấn âm 1

=> chọn A

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. survive

B. explore

C. implant

D. **access**

A. survive /sə'veaɪv/ => nhấn âm 2

B. explore /ɪk'splɔ:(r)/ => nhấn âm 2

C. implant /ɪm'plɑ:nt/ => nhấn âm 2

D. **access** /'ækses/ => nhấn âm 1



=> chọn D

5. **David:** I enjoy painting, I'm not very good at it. **Sylvie:** Practice makes perfect!

- A. **but** B. or C. and D. so

=> tạm dịch: David: Tôi thích vẽ tranh nhưng tôi vẽ không giỏi lắm. Sylvie: Luyện tập tạo nên sự hoàn hảo!

- A. nhưng B. hoặc C. và D. vì thế

=> chọn A

6. **Sylvie:** Will the package arrive the weekend? **David:** Yes, it should be here by Sunday.

- A. by B. on C. in D. **on**

=> tạm dịch: Sylvie: Liệu gói hàng có đến vào cuối tuần không? David: Vâng, nó sẽ có mặt ở đây vào Chủ nhật.

=> chọn D

7. **Sylvie:** Is the concert the park tonight? **David:** Yes, it starts at 7 PM.

- A. **in** B. on C. at D. by

=> tạm dịch: Sylvie: Buổi hòa nhạc tối nay ở công viên phải không? David: Vâng, nó bắt đầu lúc 7 giờ tối.

=> chọn A

8. **Sylvie:** Hi David, have you ever experienced the heavy traffic in the city during ?

David: Yes, I try to avoid traveling during those times because it's so chaotic.

- A. early morning B. holiday C. **rush hour** D. sunset

=> tạm dịch: Sylvie: Xin chào David, bạn đã bao giờ trải qua tình trạng giao thông đông đúc trong thành phố vào giờ cao điểm chưa?

David: Vâng, tôi cố gắng tránh đi du lịch trong thời gian đó vì nó rất hỗn loạn.

- A. sáng sớm B. ngày nghỉ C. giờ cao điểm D. hoàng hôn

=> chọn C

9. **Sylvie:** The teacher we respect the most is retiring. **David:** That's sad news.

- A. who B. **whom** C. whose D. which

=> tạm dịch: Sylvie: Người thầy mà chúng em kính trọng nhất sắp nghỉ hưu. David: Đó là tin buồn.

- người + whom + S

=> chọn B

10. **Sylvie:** Hi David, have you been doing anything exciting lately?

David: Yes, I've joined a club to stay and meet new people.

- A. tired B. bored C. **active** D. lazy

=> tạm dịch: Sylvie: Xin chào David, gần đây bạn có làm điều gì thú vị không?

David: Vâng, tôi đã tham gia một câu lạc bộ để duy trì hoạt động và gặp gỡ những người mới.

- A. mệt mỏi B. chán C. hoạt động D. lười biếng



=> chọn C

11. **Sylvie:** David, what do you think makes a great speech? Is it the ability to.....the audience's attention or the way the speaker delivers it?

David: I'd say both! A good speech needs to connect emotionally and logically. What about you?

A. distract B. **attract** C. attach D. retract

=> tạm dịch: Sylvie: David, bạn nghĩ điều gì tạo nên một bài phát biểu hay? Đó là khả năng thu hút sự chú ý của khán giả hay cách diễn giả truyền tải điều đó?

David: Tôi sẽ nói cả hai! Một bài phát biểu hay cần phải kết nối cảm xúc và logic. Còn bạn thì sao?

A. đánh lạc hướng B. thu hút C. đính kèm D. rút lại

=> chọn B

12. **Sylvie:** Hi David, have you ever been to New York City? It's often called a

David: Yes, I have! It's truly an incredible place, full of life and energy.

A. green field B. **concrete jungle** C. golden desert D. snowy mountain

=> tạm dịch: Sylvie: Xin chào David, bạn đã từng đến Thành phố New York chưa? Nó thường được gọi là một khu rừng bê tông.

David: Vâng, tôi có! Đó thực sự là một nơi đáng kinh ngạc, tràn đầy sức sống và năng lượng.

A. cánh đồng xanh B. rừng bê tông C. sa mạc vàng D. núi tuyết

- B => thành phố với kiến trúc hiện đại nhưng cũng có thể khiến con người cảm thấy lạc lõng hoặc bị choáng ngợp

=> chọn B

13. **Sylvie:** How about attending the cooking class together? **David:**

A. I don't need cooking lessons. B. Maybe I don't like.

C. That sounds like a lot of fun! D. I'll skip that.

=> tạm dịch: Sylvie: Tham gia lớp học nấu ăn cùng nhau nhé? **David:**

A. Tôi không cần học nấu ăn. B. Có lẽ tôi không thích.

C. Nghe có vẻ thú vị đấy! D. Tôi sẽ bỏ qua điều đó.

=> chọn C

14. **Sylvie:** Do you agree that everyone should vote? **David:**

A. Voting takes too much time. **B. Yes, it's a fundamental right and responsibility.**

C. I don't follow politics. D. Let's go to a concert instead.

=> tạm dịch: Sylvie: Bạn có đồng ý rằng mọi người nên bỏ phiếu không? **David:**

A. Việc bỏ phiếu mất quá nhiều thời gian. B. Có, đó là quyền và trách nhiệm cơ bản.

C. Tôi không theo đuổi chính trị. D. Thay vào đó hãy đi xem hòa nhạc.

=> chọn B

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?

A. Warning: Flammable materials.

B. Warning: Biohazard risk.

C. Danger: Toxic chemicals.

D. Caution: High voltage area.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

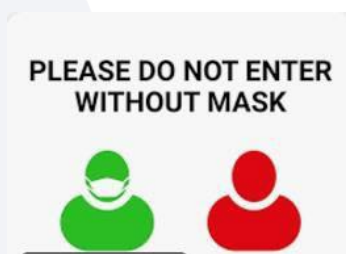
A. Cảnh báo: Vật liệu dễ cháy.

B. Cảnh báo: Nguy cơ nguy hiểm sinh học.

C. Nguy hiểm: Hóa chất độc hại.

D. Chú ý: Khu vực có điện áp cao.

=> chọn B



16. What does the sign say?

A. Entry is allowed only if you wear a mask.

B. Masks are optional for entry.

C. Masks are not required in this area.

D. Everyone is prohibited from entering.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Chỉ được phép vào nếu bạn đeo khẩu trang.

B. Mặt nạ là tùy chọn để vào.

C. Không bắt buộc phải đeo khẩu trang ở khu vực này.

D. Mọi người đều bị cấm vào.

=> chọn A

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear David,

I hope you are doing well. Recently, I have been thinking a lot about how different people choose their lifestyles. For example, some people prefer to (17)time on hobbies, while others focus more on their work.

Personally, I believe it is important to balance both. I have also noticed that people with (18).....hobbies often seem happier. They can enjoy their free time and develop new skills. For example, my sister loves painting, and she spends a lot of time (19).....her studio. It helps her feel relaxed and creative.

Moreover, I think living a healthy lifestyle is essential. Exercising regularly and eating (20).....food can make a big difference in how we feel every day. Besides, it is important to create a (21).....environment at home. A clean and organized (22).....can help us feel more comfortable and focused.



What about you? How do you balance your daily activities and hobbies? I'd love to hear your thoughts.
Take care,
Sylvie

17. A. make B. **spend** C. take D. use

=> tạm dịch: For example, some people prefer to spend time on hobbies, while others focus more on their work. (Ví dụ, một số người thích dành thời gian cho sở thích của mình, trong khi những người khác tập trung hơn vào công việc của họ.)

A. make (tạo ra): Không phù hợp vì "make time" thường mang nghĩa *dành thời gian* bằng cách sắp xếp lịch trình, nhưng trong ngữ cảnh này, không nói về việc tạo thời gian.

B. spend (dành): Phù hợp nhất. *Spend time* là cụm từ phổ biến, mang nghĩa *dành thời gian cho một hoạt động cụ thể*. Đây là cách diễn đạt đúng trong ngữ cảnh nói về việc dành thời gian cho sở thích.

C. take (lấy): Không phù hợp. "Take time" thường dùng trong ngữ cảnh *cần bao lâu để làm gì đó*, không phù hợp với ý ở đây.

D. use (sử dụng): Không phù hợp, vì *use time* không phải cách diễn đạt tự nhiên trong trường hợp này.

=> chọn B

18. A. much B. **many** C. few D. any

=> tạm dịch: I have also noticed that people with many hobbies often seem happier. (Tôi cũng nhận thấy rằng những người có nhiều sở thích thường có vẻ hạnh phúc hơn.)

A. much: Không phù hợp, vì *much* chỉ dùng với danh từ không đếm được.

B. many: Phù hợp, vì *many* được dùng với danh từ đếm được số nhiều, như *hobbies*.

C. few: Không phù hợp, vì *few* mang nghĩa "ít" và có ý phủ định, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực của câu.

D. any: Không phù hợp, vì *any* thường được dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định, không phù hợp với ngữ cảnh khẳng định ở đây.

=> chọn B

19. A. **in** B. on C. at D. to

=> tạm dịch: For example, my sister loves painting, and she spends a lot of time in her studio. It helps her feel relaxed and creative. (Ví dụ, chị tôi thích vẽ tranh và chị ấy dành nhiều thời gian ở xưởng vẽ của mình. Nó giúp cô cảm thấy thư giãn và sáng tạo.)

A. in (trong): Phù hợp nhất, vì *in her studio* ám chỉ việc chị cô ấy ở bên trong studio để vẽ tranh. Đây là cách diễn đạt thông dụng và tự nhiên.

B. on (trên): Không phù hợp, vì *on her studio* mang nghĩa "trên bề mặt studio", không hợp với ngữ cảnh này.

at (ở): At có thể được dùng để chỉ vị trí, nhưng thường mang nghĩa tổng quát về địa điểm, không cụ thể như *in*(bên trong).



C. to (đến): Không phù hợp, vì *to her studio* chỉ hướng đi chuyển tới studio, không nói về việc ở bên trong studio.

=> chọn A

20. A. **fresh**

B. fast

C. processed

D. junk

=> tạm dịch: Exercising regularly and eating fresh food can make a big difference in how we feel every day. (Tập thể dục thường xuyên và ăn thực phẩm tươi có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong cảm giác của chúng ta mỗi ngày.)

A. fresh (tươi): Phù hợp nhất, vì *fresh food* (thực phẩm tươi) là từ thông dụng, mang nghĩa đồ ăn lành mạnh và tốt cho sức khỏe, phù hợp với ngữ cảnh sống lành mạnh.

B. fast (nhanh): Không phù hợp, vì *fast food* (đồ ăn nhanh) thường được coi là không lành mạnh, trái ngược với ý của câu.

C. processed (chế biến sẵn): Không phù hợp, vì *processed food* thường ám chỉ đồ ăn chế biến công nghiệp, cũng không tốt cho sức khỏe.

D. junk (rác, đồ ăn vặt): Không phù hợp, vì *junk food* là đồ ăn vặt, không lành mạnh, trái với ý câu.

=> chọn A

21. A. **positive**

B. stressful

C. noisy

D. messy

=> tạm dịch: Besides, it is important to create a positive environment at home. (Ngoài ra, điều quan trọng là tạo ra một môi trường tích cực ở nhà.)

A. positive (tích cực): Phù hợp nhất, vì *positive environment* (môi trường tích cực) mang ý nghĩa tạo ra không gian sống tốt đẹp, thoải mái và dễ chịu, phù hợp với ngữ cảnh của đoạn văn.

B. stressful (căng thẳng): Không phù hợp, vì môi trường căng thẳng là điều cần tránh, trái ngược với ý muốn tạo ra sự thoải mái và lành mạnh ở nhà.

C. noisy (ồn ào): Không phù hợp, vì môi trường ồn ào không mang lại sự yên tĩnh và thoải mái cho cuộc sống.

D. messy (bừa bộn): Không phù hợp, vì *messy* ngược nghĩa với môi trường gọn gàng và tổ chức tốt mà tác giả đang đề cập.

=> chọn A

22. A. area

B. room

C. place

D. **space**

=> tạm dịch: A clean and organized space can help us feel more comfortable and focused. (Một không gian sạch sẽ và ngăn nắp có thể giúp chúng ta cảm thấy thoải mái và tập trung hơn.)

D. space (không gian): Phù hợp nhất, vì từ *space* mang nghĩa "không gian" chung chung, thường được sử dụng trong ngữ cảnh nói về việc giữ cho môi trường sống sạch sẽ và ngăn nắp.

A. area (khu vực): Không phù hợp lắm, vì *area* thường chỉ một khu vực cụ thể, không nhấn mạnh đến ý nghĩa không gian sống tổng thể như *space*.



B. room (phòng): Không phù hợp, vì *room* chỉ một phòng cụ thể, trong khi câu nói về không gian sống chung, không chỉ một phòng.

C. place (nơi chốn): Không phù hợp, vì *place* thường mang nghĩa "địa điểm" hơn là không gian sống cụ thể.
=> chọn D

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

WELCOME TO A HEALTHIER YOU!

Living a healthy life doesn't have to be complicated. By making small changes to your daily habits, you can improve your physical and mental well-being. Here are some simple steps to get started:

1. Eat a Balanced Diet

Include a variety of fruits, vegetables, whole grains, and lean proteins in your meals. Avoid too much sugar, salt, and processed foods. Remember: your plate should be colorful!

2. Stay Active

Exercise for at least 30 minutes a day, five times a week. Activities like walking, dancing, or even gardening can keep your body strong and your mood positive.

3. Drink Enough Water

Your body needs water to function well. Aim for 8 glasses of water a day. Carry a water bottle with you to stay hydrated throughout the day.

4. Get Enough Sleep

Sleep is essential for your body to recover and your mind to stay sharp. Try to get 7-9 hours of sleep every night and stick to a regular schedule.

5. Manage Stress

Take time to relax and do things you enjoy, like reading a book or practicing yoga. Deep breathing exercises can also help you feel calm and focused.

6. Limit Screen Time

Too much time on your phone, computer, or TV can harm your health. Set limits and take regular breaks to rest your eyes and mind.

7. Build Strong Relationships

Spending time with friends and family can improve your emotional health. Share your thoughts and feelings with people you trust.

8. Avoid Harmful Habits

Stay away from smoking, alcohol, and drugs. These can cause long-term damage to your health and well-being. Start Today for a Healthier Tomorrow!



Making these changes can lead to a happier, healthier life. Take one step at a time, and remember that every small effort counts.

23. A balanced diet should include a lot of processed foods. **False**

> giải thích: Một chế độ ăn uống cân bằng nên bao gồm nhiều thực phẩm chế biến sẵn.

=> dẫn chứng:

- Avoid too much sugar, salt, and processed foods. (Tránh ăn quá nhiều đường, muối và thực phẩm chế biến sẵn.)

- A healthy diet includes plenty of fruits, vegetables, whole grains, and lean proteins. (Một chế độ ăn uống lành mạnh bao gồm nhiều trái cây, rau, ngũ cốc nguyên hạt và protein nạc.)

=> chọn False

24. Drinking water helps the body function better. **True**

> giải thích: Uống nước giúp cơ thể hoạt động tốt hơn.

=> dẫn chứng:

- Water helps your body stay energized and removes toxins. (Nước giúp cơ thể tràn đầy năng lượng và loại bỏ độc tố.)

- Your body needs water to function well. (Cơ thể cần nước để hoạt động tốt.)

=> chọn True

25. It is recommended to exercise every day for 30 minutes. **True**

> giải thích: Nên tập thể dục mỗi ngày trong 30 phút.

=> dẫn chứng:

- Exercise for at least 30 minutes a day, five times a week. (Tập thể dục ít nhất 30 phút mỗi ngày, năm lần một tuần.)

- Aim for at least 30 minutes of exercise most days of the week. (Hãy đặt mục tiêu tập thể dục ít nhất 30 phút hầu hết các ngày trong tuần.)

=> chọn False

26. Sharing your feelings with trusted people can improve emotional health. **True**

> giải thích: Chia sẻ cảm xúc của bạn với những người đáng tin cậy có thể cải thiện sức khỏe cảm xúc.

=> dẫn chứng: Spending time with friends and family can improve your emotional health. Share your thoughts and feelings with people you trust. (Dành thời gian bên bạn bè và gia đình có thể cải thiện sức khỏe tinh thần của bạn. Hãy chia sẻ suy nghĩ và cảm xúc của mình với những người bạn tin tưởng.)

=> chọn True

27. According to this brochure, what is essential for recovering your body and mind?

A. exercising every day

B. drinking 8 glasses of water

C. getting enough sleep

D. limiting screen time



> giải thích: Theo tài liệu này, điều gì là cần thiết để phục hồi cơ thể và tâm trí của bạn?

A. tập thể dục mỗi ngày

B. uống 8 ly nước

C. ngủ đủ giấc

D. hạn chế thời gian sử dụng thiết bị

=> dẫn chứng: Sleep is essential for your body to recover and your mind to stay sharp. (Giấc ngủ rất quan trọng để cơ thể bạn phục hồi và giúp tâm trí bạn luôn tỉnh táo.)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. You should eat colorful food.

B. Spending time with family can improve health.

C. Deep breathing can help manage stress.

D. Watching TV can help your mind relax.

> giải thích: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Bạn nên ăn đồ ăn nhiều màu sắc. => Remember: your plate should be colorful! (Nhớ rằng đĩa thức ăn của bạn nên có nhiều màu sắc!)

B. Dành thời gian cho gia đình có thể cải thiện sức khỏe. Spending time with friends and family can improve your emotional health. (Dành thời gian với bạn bè và gia đình có thể cải thiện sức khỏe tinh thần của bạn).

C. Hít thở sâu có thể giúp kiểm soát căng thẳng. => Deep breathing exercises can also help you feel calm and focused. (Các bài tập thở sâu cũng có thể giúp bạn cảm thấy bình tĩnh và tập trung).

D. Xem TV có thể giúp đầu óc bạn thư giãn. => Không có câu nào trong bài nói rằng **xem TV giúp tâm trí thư giãn**. Trái lại, bài viết còn khuyến khích **giới hạn thời gian xem màn hình**: “Too much time on your phone, computer, or TV can harm your health. Set limits and take regular breaks to rest your eyes and mind.” (Dành quá nhiều thời gian trên điện thoại, máy tính hoặc TV có thể gây hại cho sức khỏe của bạn. Hãy đặt giới hạn và nghỉ ngơi thường xuyên để mắt và tâm trí được thư giãn)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. Overhunting by humans has dangerously **endangered** the survival of several animal species, pushing them to the brink of extinction. (danger)

=> tạm dịch: Việc con người săn bắt quá mức đã gây nguy hiểm đến sự tồn tại của một số loài động vật, đẩy chúng đến bờ vực tuyệt chủng.

=> động từ

- has + adv + V3/ed

30. Sylvie was **transformed** by the experience and decided to dedicate her life to helping others. (transform)

=> tạm dịch: Sylvie đã được biến đổi nhờ trải nghiệm này và quyết định cống hiến cuộc đời mình để giúp đỡ người khác. => động từ

- bị động => be V3/ed



31. For the more **adventurous** tourists, there are trips into the mountains with a local guide. (adventure)

=> tạm dịch: Đối với những du khách ưa mạo hiểm hơn, có những chuyến đi vào vùng núi với hướng dẫn viên địa phương.

=> tính từ

- adj + N

32. These drugs are **useful** in the treatment of many forms of cancer. (use)

=> tạm dịch: Những loại thuốc này rất hữu ích trong việc điều trị nhiều dạng ung thư.

=> tính từ

- be + adj

33. It was a warm day, if not **exactly** hot. (exact)

=> tạm dịch: Đó là một ngày ấm áp, nếu không muốn nói là rất nóng.

=> trạng từ

- adv + adj

34. He's gone to be **measured** for a new suit. (measure)

=> tạm dịch: Anh ấy đã đi đo để thay bộ đồ mới.

=> V3/ed

- be + V3/ed

VI. Look at the entry of the word “damage” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

damage *noun*



/ˈdæmɪdʒ/

/ˈdæmɪdʒ/

Idioms

1 ★ **B1** [uncountable] physical harm caused to something which makes it less attractive, useful or valuable

- serious/severe damage
- The building **suffered** extensive **damage** by fire in 1925.
- permanent/irreparable/irreversible damage
- The accident **caused** no permanent **damage**.
- She suffered minor **brain damage** at birth.
- liver/nerve/kidney damage
- flood/storm/smoke/water/fire damage
- **damage to something** The earthquake caused damage to property estimated at \$6 billion.
- The storm didn't **do** much **damage**.
- Industry could **inflict** further **damage** on the island's ecology.
- It could take years to **repair** the **damage**.



35. The patient suffered minor **brain damage** after the accident but has shown signs of recovery.

=> tạm dịch: Bệnh nhân bị tổn thương não nhẹ sau vụ tai nạn nhưng đã có dấu hiệu hồi phục.

36. The storm didn't **do much damage** to the houses, but many trees were uprooted.

=> tạm dịch: Con bão không gây thiệt hại nhiều về nhà cửa nhưng nhiều cây cối bị bật gốc.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. I started cooking for the party 4 hours ago.

=> I have

=> **I have been cooking for the party for 4 hours.**

=> **I have cooked for the party for 4 hours.**

=> tạm dịch: Tôi bắt đầu nấu ăn cho bữa tiệc 4 giờ trước.

=> Tôi đã nấu bữa tiệc trong 4 giờ.

=> Tôi đã nấu bữa tiệc trong 4 giờ.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing..... + time + ago

+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing.....+ for + time

+ since + time

<=> S + has / have + V3/ed +..... + for + time

+ since + time

- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành (has / have + been + V-ing) để không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago

38. He spends a lot of time cleaning her classroom.

=> It takes

=> **It takes him a lot of time to clean her classroom.**

=> tạm dịch: Anh dành nhiều thời gian để dọn dẹp lớp học của cô ấy.

=> Anh ấy mất rất nhiều thời gian để dọn dẹp lớp học của cô ấy.

It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại



+ to V1 <=> V-ing

39. They are looking for the man and his dog. They have lost the way in the forest.

=> They

=> They are looking for the man and his dog that have lost the way in the forest.

=> tạm dịch: Họ đang tìm kiếm người đàn ông và con chó của anh ta. Họ đã lạc đường trong rừng.

=> Họ đang tìm kiếm người đàn ông và con chó của anh ta bị lạc đường trong rừng.

40. He said: "Shall we try this exercise together?"

=> He suggested that

=> He suggested that they should try that exercise together.

=> tạm dịch: Anh ấy nói: "Chúng ta cùng thử bài tập này nhé?" => Anh ấy gợi ý rằng họ nên cùng nhau thử bài tập này.

- suggest that + S + should V1